

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DVW)

## CTCP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai

Ngày 31/12/2024	20,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-

DT thuần 2024
44.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.10  0.3%

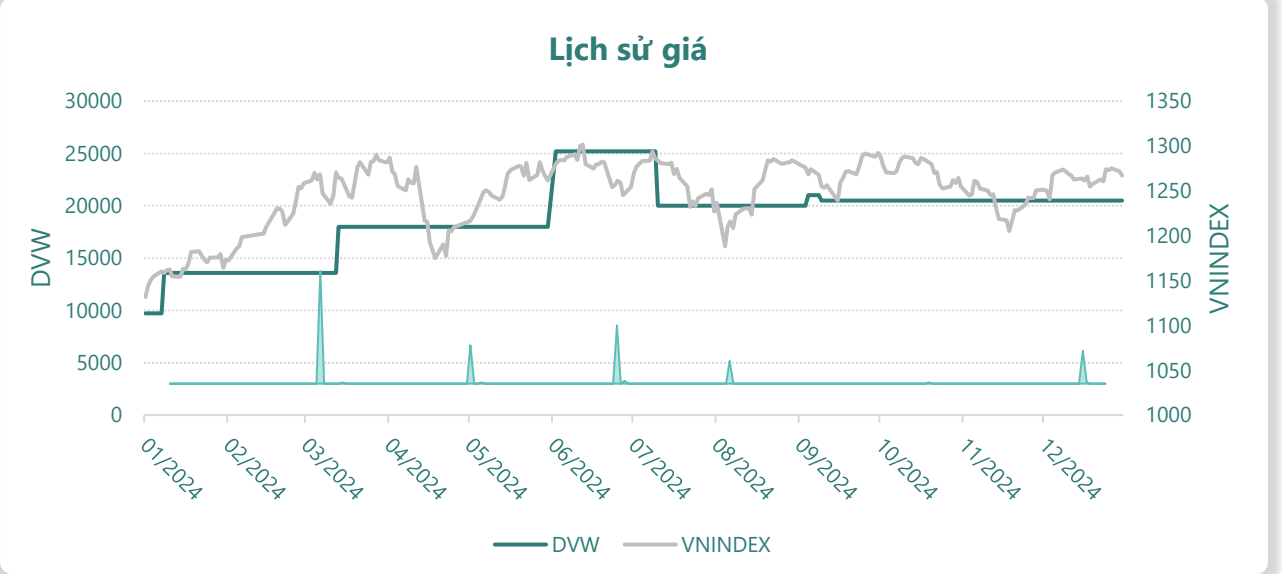
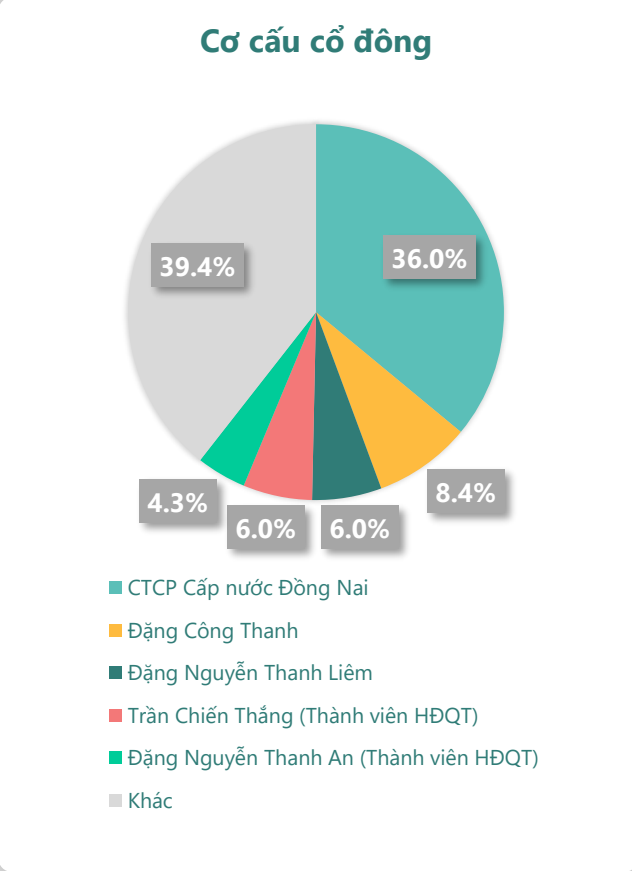
LN thuần 2024
11.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70  7.1%

LN sau thuế 2024
9.99
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.64  6.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
25.9%
YoY: +/-▲ 1.1%

ROE 2024
18.9%
YoY: +/-▲ 0.5%

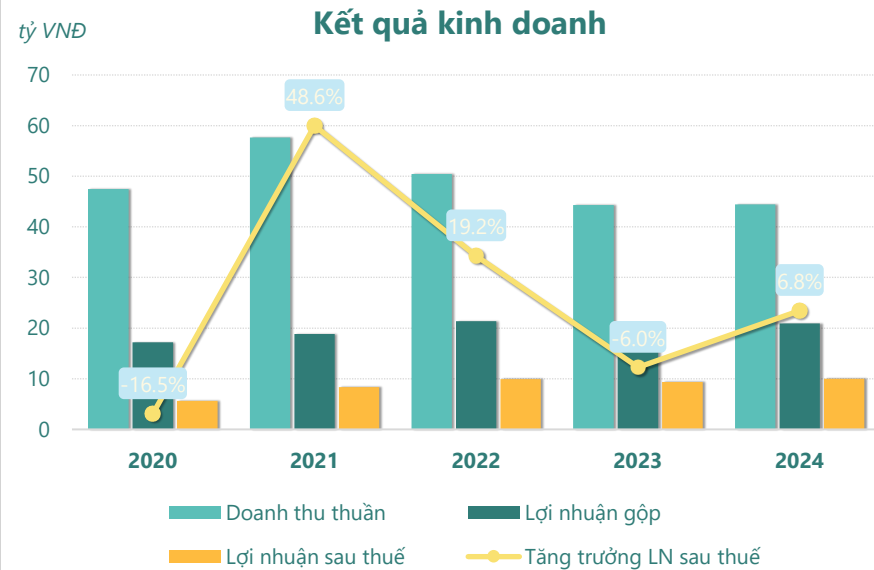
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,720 - 25,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	48
Số lượng CPLH (CP)	2,345,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.20
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **DVW** ghi nhận doanh thu thuần **44.43** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.99** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.29%** và **tăng 6.84%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

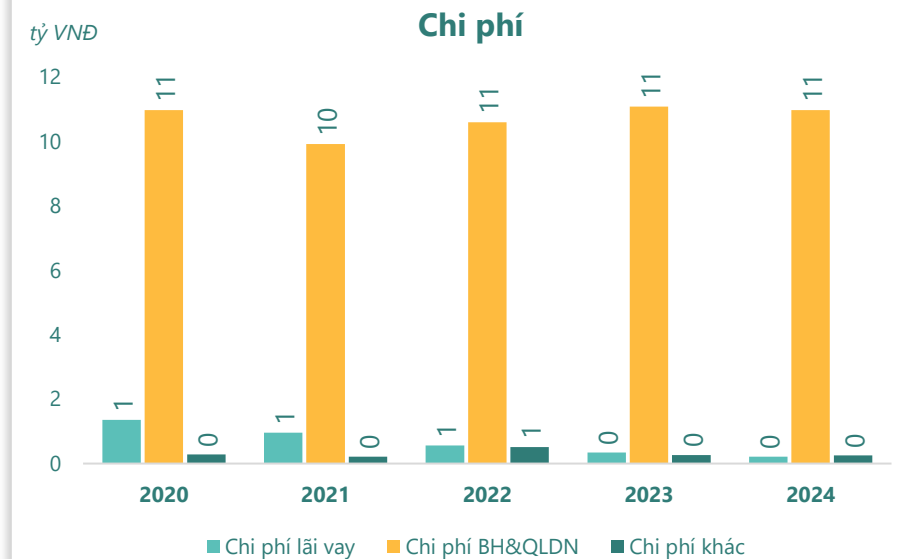
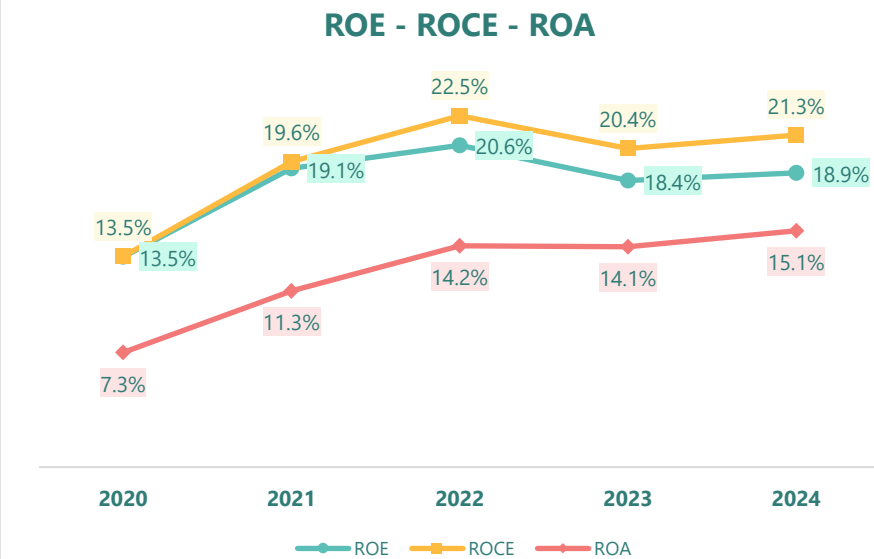
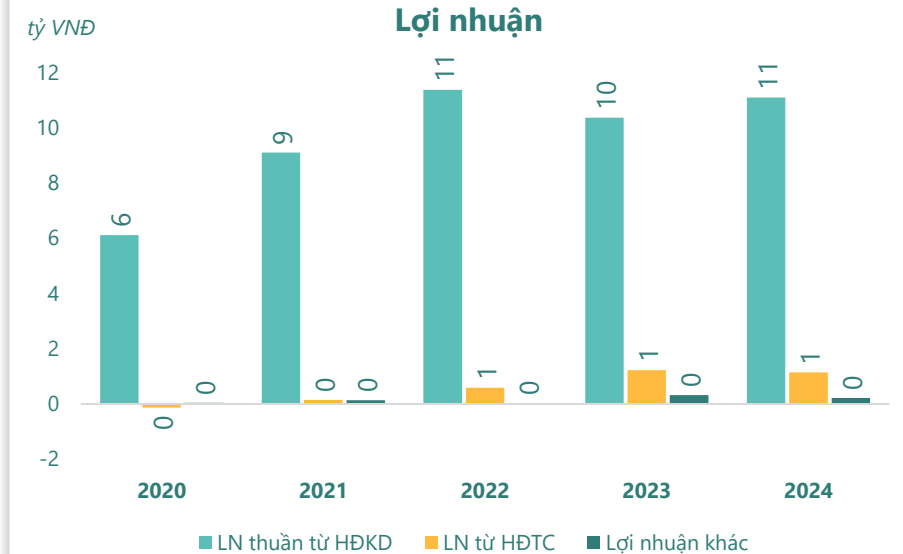
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, DVW có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **11.09** tỷ đồng, **tăng lên 0.73** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.61 tỷ đồng) là 1.49 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.21** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **10.97** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.25** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

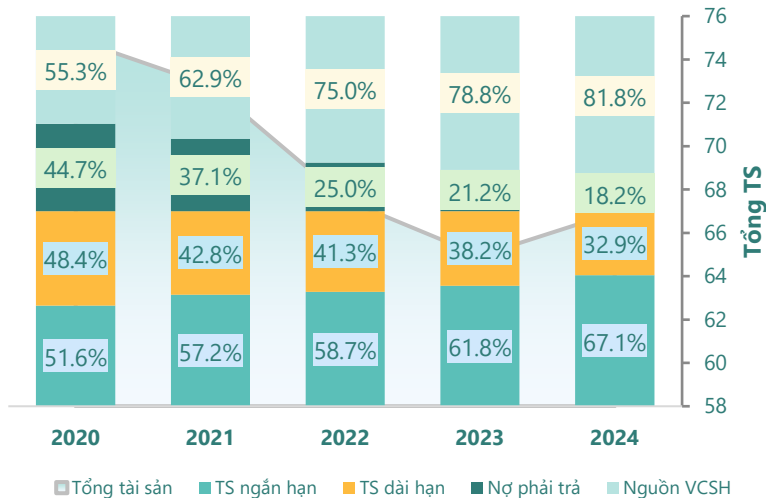
**ROE** của DVW năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **18.9%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



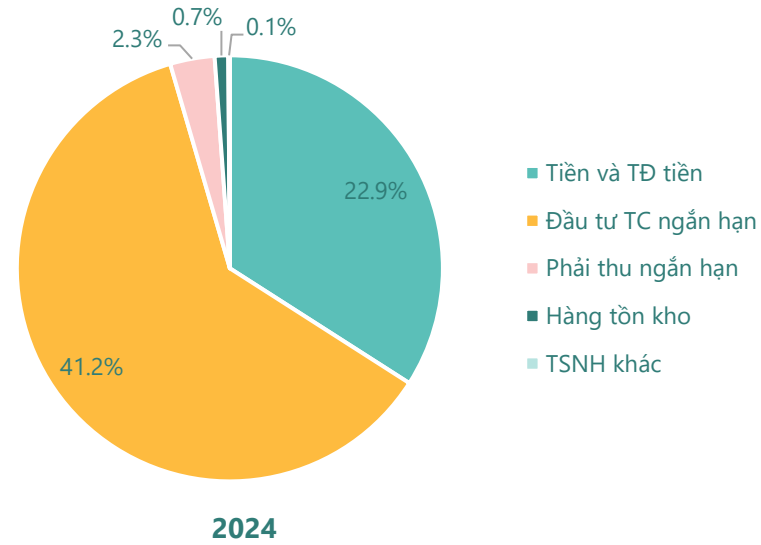
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

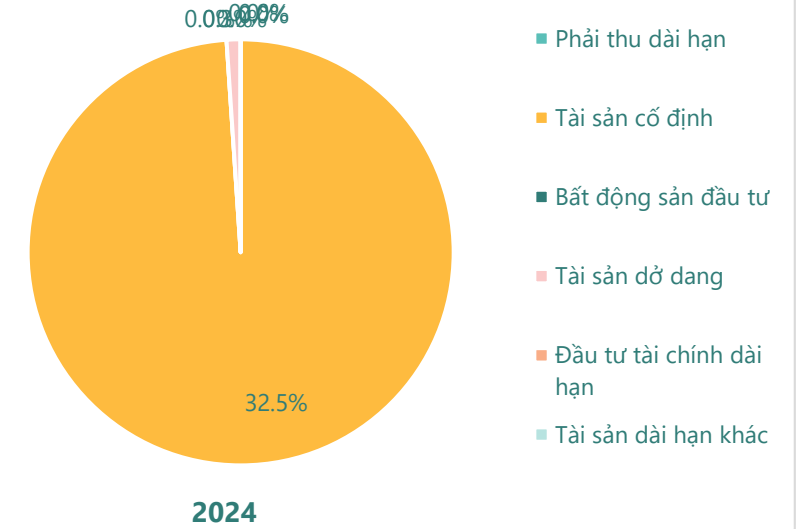
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DVW** năm 2024 tăng trưởng **3.05%** so với năm trước, đạt **66.93** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 81.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của DVW đạt **44.94** tỷ đồng, tăng trưởng **12.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 22.9% trên tổng tài sản.

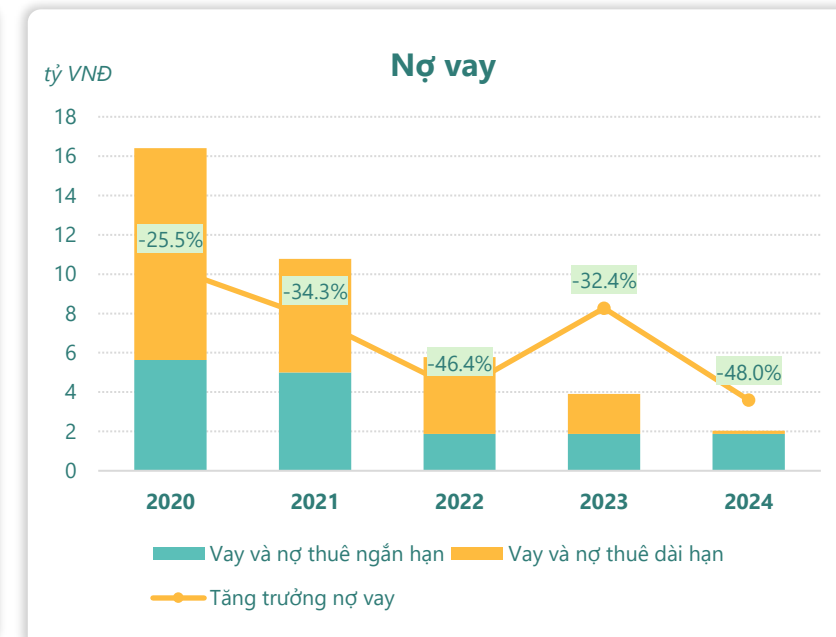
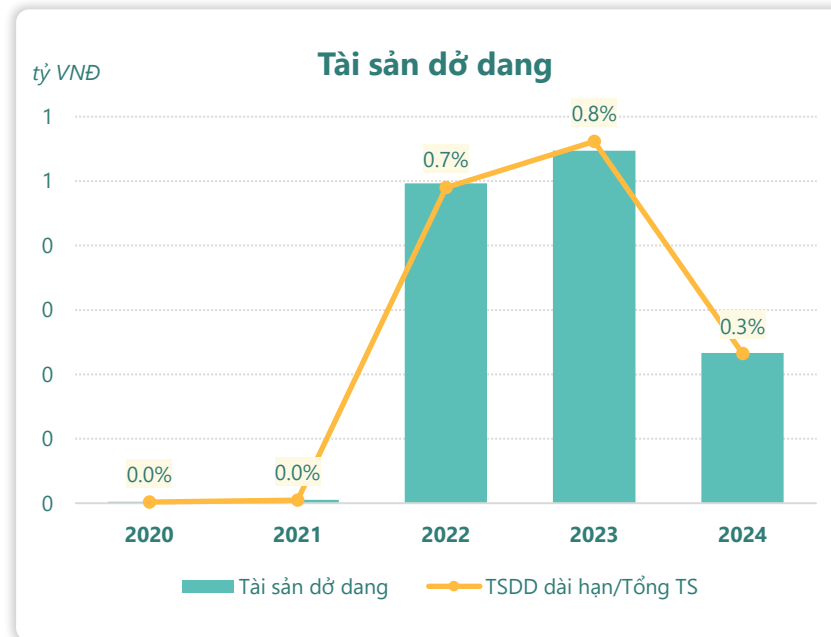
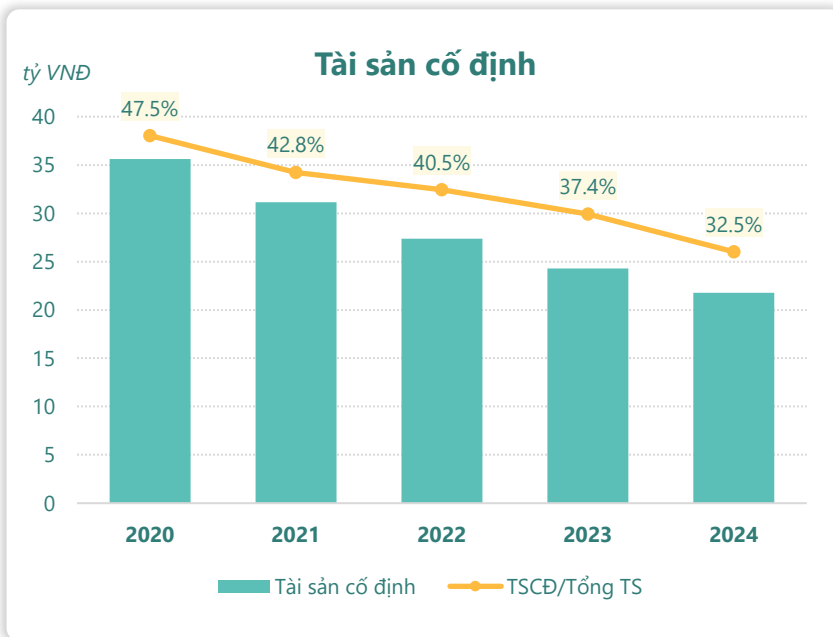
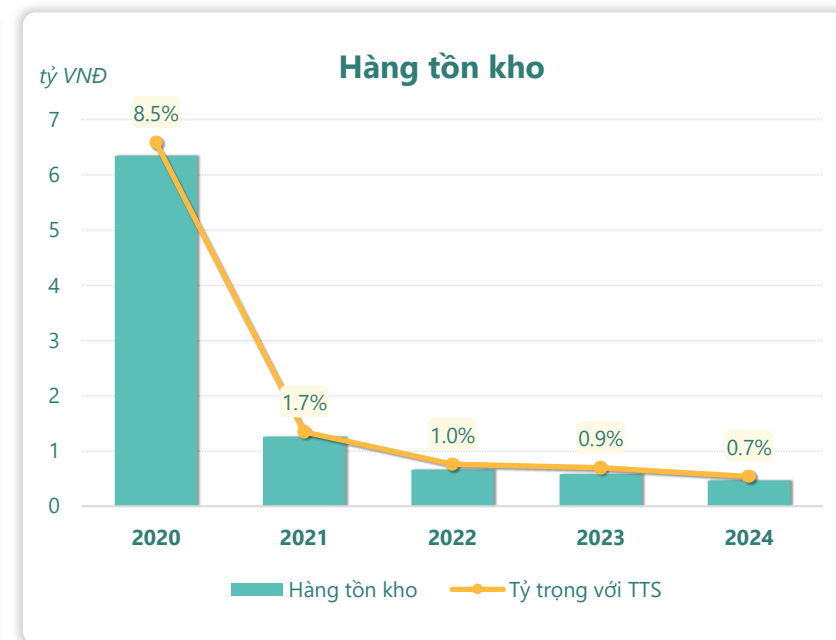
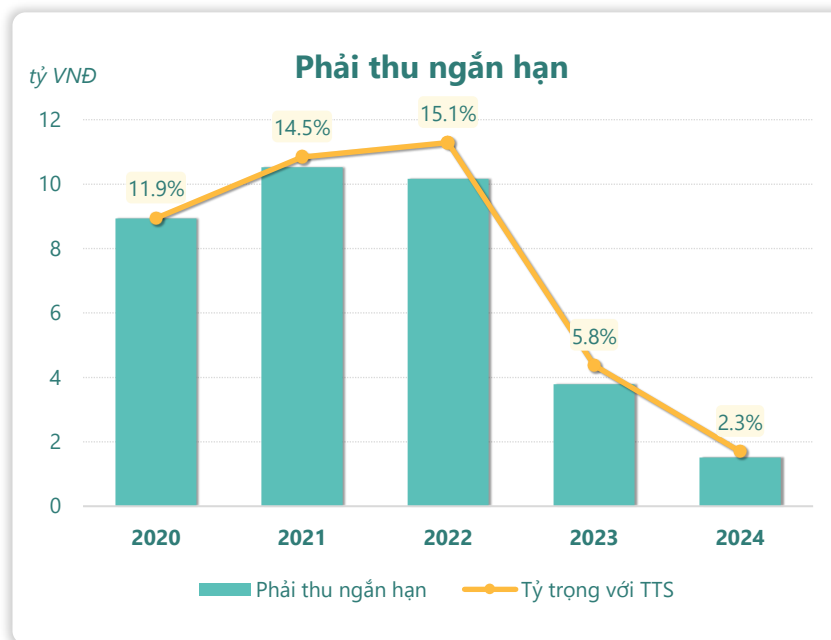
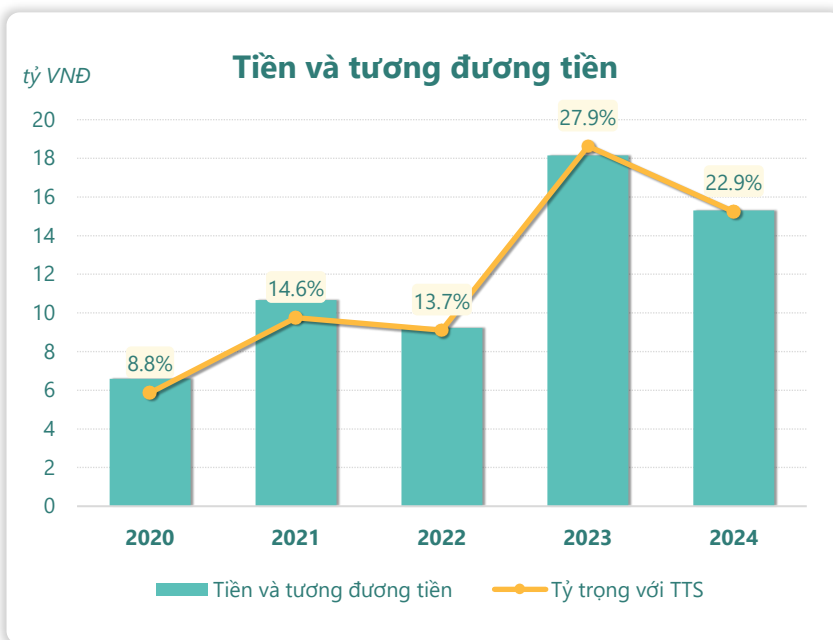
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **22.00** tỷ đồng giảm **11.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **32.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.35%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



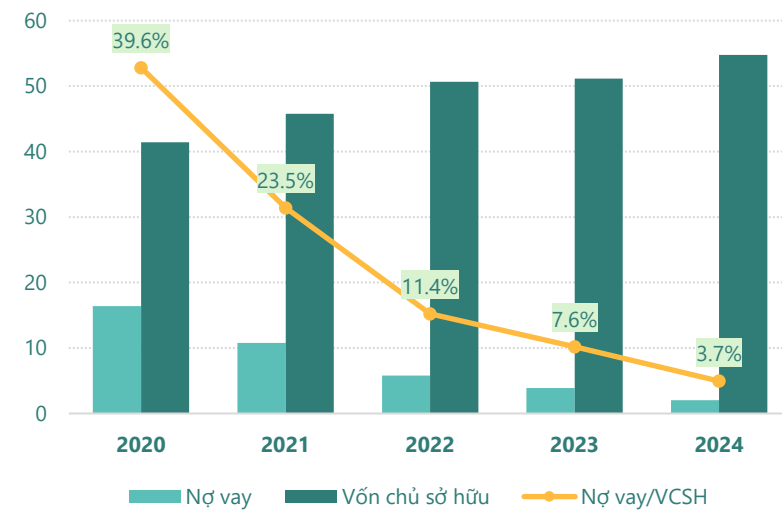
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



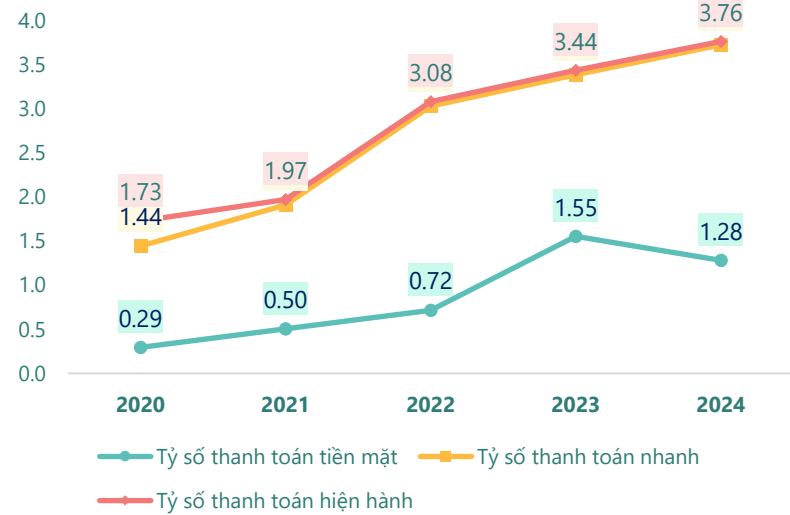
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

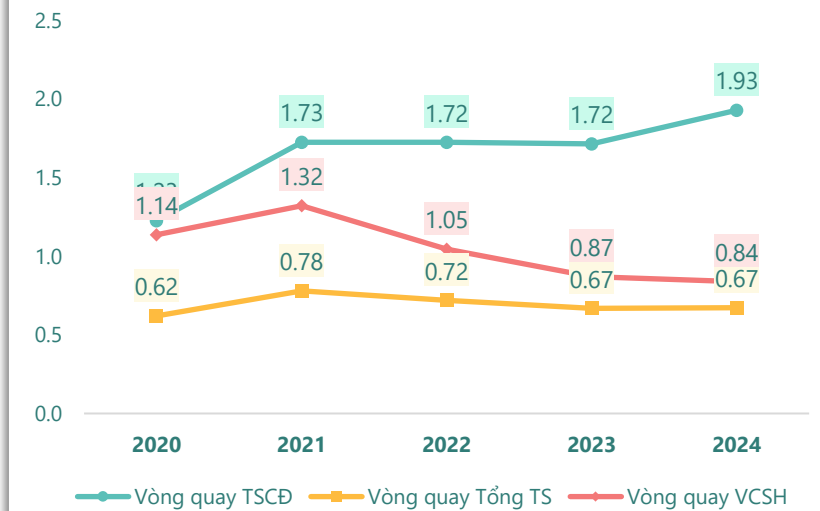
tỷ VND



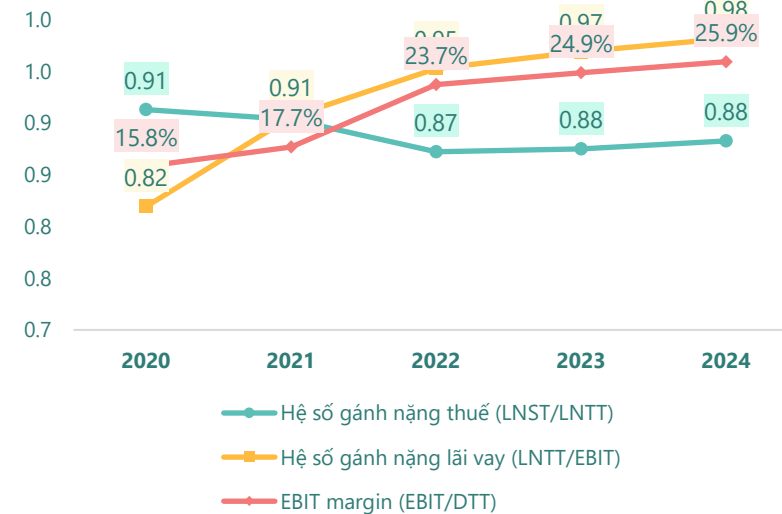
### Chỉ số thanh khoản



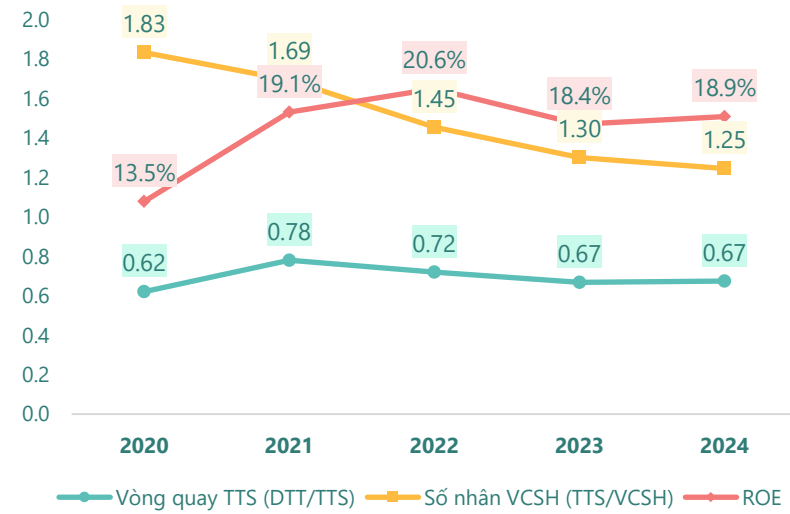
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

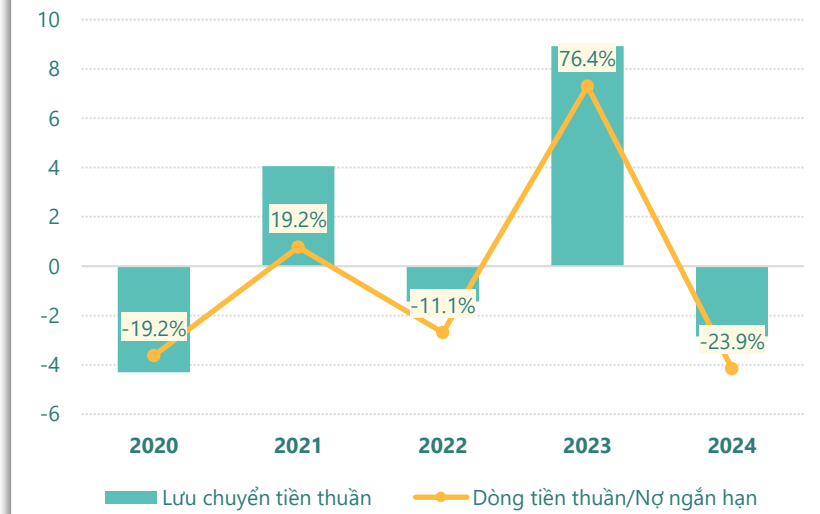


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>57.6</b>	<b>50.5</b>	<b>44.3</b>	<b>44.4</b>
Giá vốn hàng bán	38.8	29.1	24.1	23.5
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>18.9</b>	<b>21.4</b>	<b>20.2</b>	<b>20.9</b>
Doanh thu HĐTC	1.11	1.15	1.56	1.35
Chi phí TC	0.96	0.57	0.34	0.21
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.96</b>	<b>0.57</b>	<b>0.34</b>	<b>0.21</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.38	3.68	3.33	3.79
Chi phí QLDN	6.54	6.92	7.75	7.19
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>9.10</b>	<b>11.4</b>	<b>10.4</b>	<b>11.1</b>
Lợi nhuận khác	0.14	0.03	0.32	0.22
<b>LN trước thuế</b>	<b>9.24</b>	<b>11.4</b>	<b>10.7</b>	<b>11.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8.35</b>	<b>9.94</b>	<b>9.35</b>	<b>9.99</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>8.35</b>	<b>9.94</b>	<b>9.35</b>	<b>9.99</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.0	6.98	15.0	13.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.49	0.11	2.81	-9.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.44	-8.52	-8.91	-6.56
Tiền đầu kỳ	6.60	10.7	9.23	18.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.06</b>	<b>-1.43</b>	<b>8.92</b>	<b>-2.85</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.7	9.23	18.2	15.3

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>72.8</b>	<b>67.5</b>	<b>65.0</b>	<b>66.9</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>41.6</b>	<b>39.7</b>	<b>40.1</b>	<b>44.9</b>
Tiền và tương đương tiền	10.7	9.23	18.2	15.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.2	19.6	17.6	27.6
Phải thu ngắn hạn	10.5	10.2	3.79	1.52
Hàng tồn kho	1.26	0.66	0.58	0.46
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0	0.05
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>31.1</b>	<b>27.9</b>	<b>24.8</b>	<b>22.0</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	31.1	27.4	24.3	21.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.01	0.50	0.55	0.23
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>27.0</b>	<b>16.9</b>	<b>13.8</b>	<b>12.2</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>21.1</b>	<b>12.9</b>	<b>11.7</b>	<b>11.9</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.00	1.88	1.88	1.88
Phải trả người bán ngắn hạn	4.29	1.30	0.85	0.10
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5.87</b>	<b>3.99</b>	<b>2.12</b>	<b>0.24</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	5.78	3.91	2.03	0.16
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>45.8</b>	<b>50.7</b>	<b>51.2</b>	<b>54.8</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>45.8</b>	<b>50.7</b>	<b>51.2</b>	<b>54.8</b>
Vốn điều lệ	23.5	23.5	23.5	23.5
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>